

ĐẶC ĐIỂM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐIỀU TIẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẶC ĐIỂM GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Trần Thị Nguyệt Nga^{1,2*}

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

²Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Email: trannga@ufm.edu.vn

Ngày nhận: 23/12/2025

Ngày chấp nhận: 23/02/2026

Ngày đăng: 25/06/2026

DOI: 10.52932/jfmr.v17i3.1194

Phụ lục 1. Thang đo các biến

Ký hiệu	Biến số	Công thức	Tham khảo
Biến phụ thuộc			
FRQesco	Chất lượng BCTC theo ESCORE	FRQesco = -1* ESCORE ESCORE là chỉ mục tổng hợp gồm 15 tín hiệu riêng lẻ (là biến nhị phân) có giá trị bằng 1 (nếu nghi ngờ có quản trị lợi nhuận) hoặc bằng 0 (nếu không). FRQesco có giá trị càng cao (càng tiến về 0) thì chất lượng BCTC càng tăng.	Nguyen và cộng sự (2022)
Biến độc lập			
CEOT	Nhân tố tổng hợp đại diện CEO	CEOT là nhân tố tổng hợp đại diện CEO, dựa trên 8 nhân tố CEO riêng lẻ, gồm: CEOT = PCFO + PCERT + PEARLY + PROA + PAGE + PGEND + PNATI + PTURN	
PCFO	Kinh nghiệm làm giám đốc tài chính	Bằng 1 nếu CEO có kinh nghiệm làm việc với tư cách là giám đốc tài chính, ngược lại là 0	Nguyen và cộng sự (2021)
PCERT	Trình độ chuyên môn liên quan đến tài chính	Bằng 1 nếu CEO có bằng MBA hoặc CPA tương đương; ngược lại là 0	Nguyen và cộng sự (2021)
PEARLY	CEO đang không trong ba năm đầu tiên làm việc tại công ty	Bằng 1 nếu CEO đang không trong ba năm đầu tiên làm việc tại công ty; ngược lại là 0	Nguyen và cộng sự (2021)
PROA	Hiệu suất làm việc trong 3 năm cuối cùng của nhiệm kỳ	Bằng 1 nếu mức trung bình của lợi nhuận trên tài sản (aveROA) trong 3 năm cuối nhiệm kỳ của CEO là không âm; ngược lại là 0	Nguyen và cộng sự (2021)
PAGE	Tuổi CEO	Bằng 1 nếu (i) tuổi của CEO lớn hơn phân vị thứ 25 của ngành trong năm hoặc (2) CEO không phải trường hợp còn 1 năm tuổi trở xuống tính đến tuổi nghỉ hưu; ngược lại là 0	Nguyen và cộng sự (2021)
PGEND	Giới tính CEO	Bằng 1 nếu CEO là nữ, ngược lại là 0	Gonçalves và cộng sự (2022), Hrazdil và cộng sự (2023)

Ký hiệu	Biến số	Công thức	Tham khảo
PNATI	Quốc tịch CEO	Bằng 1 nếu CEO là người nước ngoài, ngược lại là 0	Bouaziz và cộng sự (2020)
PTURN	Luân chuyển CEO	Bằng 1 nếu công ty không có luân chuyển CEO trong năm tài chính, ngược lại là 0.	Al-Faryan (2024), Bouaziz và cộng sự (2020), Choi và cộng sự (2014)
Biến điều tiết			
BODT	Nhân tố tổng hợp HĐQT	BODT là nhân tố tổng hợp đại diện HĐQT, dựa trên 5 nhân tố HĐQT riêng lẻ, gồm: BODT = Bsize + Binde + Bwome + Bfexp + Bstab	
Bsize	Quy mô HĐQT	Bằng 1 khi quy mô HĐQT của công ty cao hơn mức quan sát trung bình, ngược lại bằng 0.	Carcello và cộng sự (2006), Nghi và Diem (2025)
Binde	Tính độc lập của HĐQT	Bằng 1 khi tỷ lệ thành viên độc lập vượt quá 60% và nhận giá trị 0 trong trường hợp ngược lại.	Tawfik và cộng sự (2023), Nghi và Diem (2025)
Bwome	Sự hiện diện của thành viên nữ trong HĐQT	Bằng 1 nếu HĐQT có ít nhất một nữ thành viên và bằng 0 nếu không có	Ullah và cộng sự (2023)
Bfexp	Chuyên môn tài chính của thành viên HĐQT	Bằng 1 nếu HĐQT có ít nhất một thành viên có chuyên môn tài chính, và bằng 0 nếu không có.	Tawfik và cộng sự (2023), Ullah và cộng sự (2023)
Bstab	Sự ổn định của HĐQT	Bằng 1 nếu không có sự thay đổi nào trong vai trò của HĐQT trong một năm, ngược lại nhận giá trị 0	Salehi và cộng sự (2023), Nghi và Diem (2025)
Biến tương tác			
BODCEO	CEOTBO = (CEOT _{i,t} - aCEOT _{i,t}) * (BODT _{i,t} - aBODT _{i,t})		Pham và Nguyen (2019)
Biến kiểm soát			
FSIZE	Quy mô công ty	Logarit tự nhiên của Tổng tài sản	Bouaziz và cộng sự (2020)
FAGE	Tuổi công ty	Logarit tự nhiên của số năm hoạt động của công ty	Bouaziz và cộng sự (2020)
RGROWTH	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	(Doanh thu _t – Doanh thu _{t-1}) / Doanh thu _{t-1}	Dang và cộng sự (2020)
MAJOR	Tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn	Tỷ lệ cổ phần do các cổ đông lớn (≥ 5%) nắm giữ trên tổng số cổ phần của công ty	Paul và cộng sự (2023)
PPET	Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định	Giá trị còn lại TSCĐHH / Tổng tài sản	Dang và cộng sự (2020)
DIVIDEND	Tỷ lệ chi trả cổ tức	Cổ tức chi trả / mệnh giá cổ phần	Dang và cộng sự (2020)

Ký hiệu	Biến số	Công thức	Tham khảo
TSNH/NNH	Tỷ số thanh toán hiện tại	Tỷ lệ tài sản ngắn hạn/ tổng nợ ngắn hạn	Callao và cộng sự (2007) Le và cộng sự (2022)
LN/DT	Biên lợi nhuận ròng	Lợi nhuận ròng / Tổng doanh thu	Astuti (2021)
INFLATION	Tỷ lệ lạm phát	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	Shamsadini và cộng sự (2022)

Phụ lục 2. Thống kê mô tả các biến

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FRQesco	3.454	-3,579	1,343	-9,000	0, 000
CEOT	3.454	3,352	0,878	0,000	6, 000
BODT	3.454	1,866	1,005	0,000	5, 000
BODCEO	3.454	0,043	0,899	-4,970	6,107
RGROWTH	3.454	0,068	0,314	-0,972	1,996
MAJOR	3.454	0,438	0,272	0,000	1, 000
PPET	3.454	0,208	0,200	0,000	0,963
DIVIDEND	3.454	0,132	0,230	0,000	6,600
TSNHNNH	3.454	2,330	2,950	0,097	60,305
LNDT	3.454	0,071	0,259	-6,261	7,587
INFLATION	3.454	0,032	0,014	0,006	0,066
FSIZE	3.454	11,877	0,692	10,137	14,825
FAGE	3.454	1,407	0,228	0,699	1,982

Phụ lục 3. Ma trận tương quan

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
(1) FRQesco	1,000												
(2) CEOT	0,046***	1,000											
(3) BODT	0,050***	0,048***	1,000										
(4) BODCEO	0,035**	-0,029*	0,057***	1,000									
(5) RGROWTH	-0,080***	0,032*	0,017	-0,039**	1,000								
(6) MAJOR	0,153***	0,038**	-0,030*	-0,012	-0,046***	1,000							
(7) PPET	0,159***	0,047***	0,044***	0,001	-0,018	0,179***	1,000						
(8) DIVIDEND	0,045***	0,067***	0,033*	0,002	-0,002	0,137***	0,007	1,000					
(9) TSNHNNH	-0,096***	-0,080***	-0,026	0,021	-0,081***	-0,003	-0,158***	0,067***	1,000				
(10) LNDT	-0,016	0,067***	0,022	-0,051***	0,088***	0,039**	0,023	0,135***	0,085***	1,000			
(11) INFLATION	-0,016	0,016	-0,003	-0,024	0,006	0,005	0,004	-0,006	-0,028*	-0,011	1,000		
(12) FSIZE	0,122***	0,042**	0,198***	0,029*	0,068***	0,083***	0,113***	0,010	-0,235***	0,065***	-0,040**	1,000	
(13) FAGE	0,017	0,036**	0,006	-0,011	-0,072***	0,098***	0,007	0,079***	-0,032*	-0,019	-0,101***	-0,002	1,000

Ghi chú: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Phụ lục 4. Chỉ số phóng đại phương sai

Biến	VIF	1/VIF
FSIZE	1,129	0,886
TSNHHNH	1,114	0,897
MAJOR	1,074	0,931
PPET	1,069	0,936
BODT	1,051	0,951
DIVIDEND	1,051	0,952
LNDT	1,049	0,953
FAGE	1,034	0,967
RGROWTH	1,028	0,972
CEOT	1,022	0,979
INFLATION	1,015	0,985
BODCEO	1,010	0,990
Mean VIF	1,054	